

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**

**đã được kiểm toán**



**Được kiểm toán bởi**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

**29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM**

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	1 - 3
<b>BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN</b>	4 - 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 17



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2015, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 11 tháng 12 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 672.932.050.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 740.204.960.000 VND, tương đương 74.020.496 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 37.754.178 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 36.266.318 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

#### 4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương
- Xí nghiệp Lốp Radial

#### 5. Kết quả hoạt động

- Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 289.926.504.991 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 330.964.283.857 VND).

- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 là 309.246.312.110 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 475.588.957.292 VND).

#### 6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



## 7. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

		Bổ nhiệm	Từ nhiệm
Ông Bùi Thế Chuyên	Chủ tịch		06/02/2015
Ông Phạm Hồng Phú	Chủ tịch	06/02/2015	
Ông Trần Văn Trí	Thành viên		
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên		
Ông Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên		
Ông Phạm Văn Thọ	Thành viên	22/04/2015	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Hồng Phú	Tổng Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên BKS
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên BKS

## 8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

## 9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.





**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

TP. HCM, ngày 19 / 01 /2016  
Thay mặt Hội đồng Quản trị  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



*Phạm Hồng Phú*

TP. HCM, ngày 19 / 01 /2016  
TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



*Phạm Hồng Phú*



Số : 229...../BCKT/TC/2016/AASCS

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi:**

- **Cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam, được lập ngày 19 tháng 01 năm 2016 từ trang 06 đến trang 48 , bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)



Phó Tổng Giám đốc

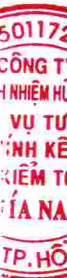
**DƯƠNG THỊ QUỲNH HOA**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0424-2013-142-1

Kiểm toán viên

**LÊ KIM NGỌC**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2013-142-1





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.541.691.940.462</b>	<b>1.608.489.457.695</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>123.751.498.741</b>	<b>40.414.068.300</b>
1. Tiền	111	1	63.751.498.741	40.414.068.300
2. Các khoản tương đương tiền	112	2	60.000.000.000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			<b>18.920.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3		18.920.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>539.405.537.483</b>	<b>458.105.262.539</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	467.974.059.169	431.452.343.266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	48.320.537.023	20.527.823.918
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	37.259.671.652	20.050.993.298
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(14.148.730.361)	(13.925.898.443)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>875.709.216.643</b>	<b>1.073.705.823.707</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	875.709.216.643	1.073.705.823.707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.825.687.595</b>	<b>17.344.303.149</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.283.136.989	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	1.256.560.043	15.794.534.660
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	11	285.990.563	1.549.768.489
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.603.392.674.310</b>	<b>1.822.108.146.390</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.643.459.000</b>	<b>785.157.846</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	12	2.643.459.000	785.157.846
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.492.112.721.862</b>	<b>1.727.716.044.523</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.383.290.971.636	1.478.037.092.892
- Nguyên giá	222		2.269.784.782.505	2.190.385.853.681
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(886.493.810.869)	(712.348.760.789)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	8.620.035.456	11.523.733.036
- Nguyên giá	225		19.006.028.705	19.006.028.705
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(10.385.993.249)	(7.482.295.669)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	100.201.714.770	238.155.218.595
- Nguyên giá	228		112.554.689.716	248.275.245.135
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.352.974.946)	(10.120.026.540)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>16</b>		<b>8.089.092.500</b>
- Nguyên giá	231			8.089.092.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>87.915.702.705</b>	<b>67.000.872.054</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	87.915.702.705	67.000.872.054
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.650.345.815</b>	<b>9.650.345.815</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	9.650.345.815	9.650.345.815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.070.444.928</b>	<b>8.866.633.652</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	11.037.859.885	8.866.633.652
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	32.585.043	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.145.084.614.772</b>	<b>3.430.597.604.085</b>

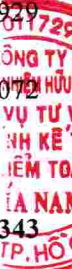


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.796.787.367.685</b>	<b>2.065.971.692.780</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>965.185.150.854</b>	<b>1.117.885.521.437</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	115.923.545.750	142.833.131.604
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	5.108.462.397	2.552.611.213
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	33.675.595.254	25.062.471.328
4. Phải trả người lao động	314	24	104.950.330.160	111.230.349.419
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	25	47.133.085.137	53.244.945.057
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	26	20.787.605.701	133.630.998.815
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27	601.569.065.304	618.521.120.929
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	28	36.037.461.151	30.809.893.072
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>831.602.216.831</b>	<b>948.086.171.343</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	29	14.000.000.000	11.550.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	30	764.517.216.831	881.295.791.846
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			165.379.497
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	31	53.085.000.000	55.075.000.000



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

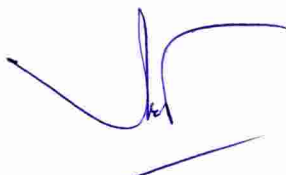
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1.348.297.247.087</b>	<b>1.364.625.911.305</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>32</b>	<b>1.348.297.247.087</b>	<b>1.364.625.911.305</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		740.204.960.000	672.932.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		740.204.960.000	672.932.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		298.858.024.977	216.116.954.013
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		309.246.312.110	475.588.957.292
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		130.348.743.619	144.624.673.435
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		178.897.568.491	330.964.283.857
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.145.084.614.772</b>	<b>3.430.597.604.085</b>

Người lập biểu



Đỗ Anh Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Chiến

TP.HCM, ngày 19 / 01 / 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Chỉ tiêu  (1)			Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	3.660.161.976.263	3.188.912.320.749
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	23.995.230.615	10.687.215.254
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		3.636.166.745.648	3.178.225.105.495
4. Giá vốn hàng bán	11	3	2.829.777.633.725	2.351.974.054.975
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		806.389.111.923	826.251.050.520
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	11.964.631.309	16.288.829.712
7. Chi phí tài chính	22	5	118.151.559.183	75.253.277.499
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		67.229.006.276	55.821.680.180
8. Chi phí bán hàng	25	6	151.556.520.228	133.210.114.927
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	195.904.189.397	219.476.505.455
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		352.741.474.424	414.599.982.351
11. Thu nhập khác	31	8	19.172.140.005	12.791.977.840
12. Chi phí khác	32	9	424.992.000	1.836.135.225
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		18.747.148.005	10.955.842.615
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		371.488.622.429	425.555.824.966
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	81.760.081.978	94.817.899.304
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	11	(197.964.540)	(226.358.195)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		289.926.504.991	330.964.283.857
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	12	4.170	4.776
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	

Người lập biểu



*Đỗ Anh Dũng*

Kế toán trưởng



*Nguyễn Minh Chiến*

TP. HCM, ngày 19 / 01 / 2016



Tổng Giám đốc

*Phạm Hồng Phú*



**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>371.488.622.429</b>	<b>425.555.824.966</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		183.208.490.838	138.738.862.631
- Các khoản dự phòng	3		222.831.918	1.975.034.001
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		603.091.018	(722.613.288)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(31.043.589.496)	(28.661.031.883)
- Chi phí lãi vay	6		67.229.006.276	55.821.680.180
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>591.708.452.983</b>	<b>592.707.756.607</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(20.464.260.873)	41.336.478.110
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		197.996.607.064	(178.773.604.442)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(154.406.277.407)	105.400.140.478
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.454.363.222)	(1.482.420.975)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(58.765.882.522)	(45.301.486.584)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(75.186.410.808)	(108.165.015.757)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		18.985.776.369	19.724.095.430
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(23.739.574.630)	(19.244.616.094)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>472.674.066.954</b>	<b>406.201.333.268</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(143.266.856.347)	(501.172.281.964)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		135.813.737.237	727.497.059
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.920.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(7.570.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	3.507.069.504
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.964.631.309	16.288.829.712
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>23.431.512.199</b>	<b>(488.218.885.689)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.642.062.842.132	2.015.941.202.936
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.769.896.181.018)	(1.769.824.185.067)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.338.515.057)	(4.209.172.966)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(278.493.498.925)	(154.771.600.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(412.665.352.868)</b>	<b>87.136.244.903</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>83.440.226.285</b>	<b>5.118.692.482</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>40.414.068.300</b>	<b>35.295.375.818</b>
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(102.795.844)	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>123.751.498.741</b>	<b>40.414.068.300</b>

Người lập biểu

*Đỗ Anh Dũng*

Kế toán trưởng

*Nguyễn Minh Chiến*

TP. HCM, ngày 19 / 01 / 2016

Tổng Giám đốc



*Phạm Hồng Phi*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 11 tháng 12 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 672.932.050.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 740.204.960.000 VND, tương đương 74.020.496 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 37.754.178 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 36.266.318 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

### 6. Tổng số lao động : 2.418 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 1.142 người, lao động trực tiếp: 1.276 người.

## II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### *Nguyên tắc xác định các khoản tiền*

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

### *Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

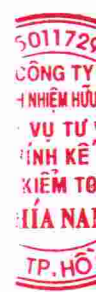
**2.1 Chứng khoán kinh doanh:** Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

### **2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

**2.3 Dự phòng đầu tư tài chính:** Là dự phòng phân bổ do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ** được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**4.1 Nguyên tắc ghi nhận:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

#### 4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp, bình quân gia quyền hay giá đích danh hoặc nhập trước xuất trước.

#### 4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, hay định kỳ...



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- |                                       |                            |
|---------------------------------------|----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc              | từ 5 đến 50 năm            |
| - Máy móc, thiết bị                   | từ 3 đến 20 năm            |
| - Phương tiện vận tải                 | từ 6 đến 10 năm            |
| - Thiết bị văn phòng                  | từ 3 đến 10 năm            |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | tùy thời gian được sử dụng |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Cao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

#### TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>1. Tiền</b>	<b>63.751.498.741</b>	<b>40.414.068.300</b>
<b>Tiền mặt (TK 111)</b>	<b>1.510.859.198</b>	<b>5.037.677.982</b>
- Văn phòng TP.HCM	378.245.298	3.928.759.908
- Xí nghiệp Đồng Nai	139.621.132	137.496.014
- Xí nghiệp Hóc Môn	419.873.178	99.132.585
- Xí nghiệp Bình Lợi	60.258.156	71.060.104
- Xí nghiệp Bình Dương	469.191.917	296.320.506
- Xí nghiệp Lốp Radial	43.669.517	504.908.865
<b>Tiền gửi ngân hàng (TK 112)</b>	<b>62.240.639.543</b>	<b>35.376.390.318</b>
<u>Tiền gửi VND</u>	<u>50.009.235.851</u>	<u>20.451.615.101</u>
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>48.712.584.206</u>	<u>12.338.195.586</u>
Trong đó:		
- Ngân hàng Công Thương - Sở Giao dịch II	900.783.755	45.880.663
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	155.284.729	288.011.782
- Ngân hàng Ngoại Thương - VND	21.370.287.256	5.986.662.173
- Ngân hàng BIDV - CN Bến Nghé	24.780.922.625	2.651.946.206
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>260.621.861</u>	<u>6.047.863.204</u>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Biên Hòa	111.222.266	5.079.872.224
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa, Đồng Nai	33.149.500	38.703.099
- Ngân hàng Đông Á - CN Đồng Nai	116.250.095	929.287.881
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>354.410.443</u>	<u>904.803.529</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN TP.HCM	354.410.443	901.974.800
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - PGD Thới An		2.828.729
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>116.316.885</u>	<u>36.614.844</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thạnh	116.316.885	36.614.844
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>179.178.957</u>	<u>450.030.081</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	179.178.957	450.030.081
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>386.123.499</u>	<u>674.107.857</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	386.123.499	674.107.857
<u>Tiền gửi ngoại tệ</u>	<u>12.231.403.692</u>	<u>14.924.775.217</u>
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>12.231.403.692</u>	<u>14.924.775.217</u>
Trong đó:		
- Ngân hàng Ngoại Thương -USD	8.361.899.416	13.072.452.481
- Ngân hàng Ngoại Thương -EUR	3.486.185.378	8.018.841
<b>2. Các khoản tương đương tiền (TK 128)</b>	<b>60.000.000.000</b>	
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH Quốc Dân Việt Nam	60.000.000.000	
<b>Tổng cộng (1) +(2)</b>	<b><u>123.751.498.741</u></b>	<b><u>40.414.068.300</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(3) và (18)	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối năm		Số đầu năm			
		Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ		
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:			18.920.000.000	18.920.000.000		
	a. Ngắn hạn:						
	- Tiền gửi có kỳ hạn			18.920.000.000	18.920.000.000		
	- Trái phiếu						
	- Các khoản đầu tư khác						
	b. Dài hạn:						
	<b>Tổng cộng</b>			<b>18.920.000.000</b>			
18.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
		Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Công ty CP Phillip Carbon Black VN)	9.650.345.815	9.650.345.815		9.650.345.815	9.650.345.815	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>9.650.345.815</b>		<b>9.650.345.815</b>		



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

4.	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
	- Khách hàng nước ngoài (xuất khẩu):	180.657.272.301	170.012.857.958
	- Khách hàng trong nước:	287.316.786.868	261.439.485.308
	+ Văn phòng:	286.618.150.801	251.934.447.128
	+ Xí nghiệp Đồng Nai	129.646.946	8.980.425.061
	+ Xí nghiệp Hóc Môn	483.015.145	472.563.143
	+ Xí nghiệp Bình Lợi	85.973.976	52.049.976
	<b>Cộng</b>	<b>467.974.059.169</b>	<b>431.452.343.266</b>
5.	TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
	- Nhà cung cấp nước ngoài (nhập khẩu):	39.988.068.012	17.459.559.092
	- Nhà cung cấp trong nước:	8.332.469.011	3.068.264.826
	+ Văn phòng:	7.976.864.195	3.018.264.826
	+ Xí nghiệp Bình Dương	50.000.000	50.000.000
	+ Xí nghiệp Lốp Radial	305.604.816	
	<b>Cộng</b>	<b>48.320.537.023</b>	<b>20.527.823.918</b>
(6) và (12)	PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Giá trị Dự phòng</b>	<b>Giá trị Dự phòng</b>
6.	<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>37.259.671.652</b>	<b>20.050.993.798</b>
	- Phải thu của người lao động (TK 141)	270.843.892	367.796.388
	+ Văn phòng TP.HCM	175.843.892	253.041.892
	+ Xí nghiệp Bình Lợi	95.000.000	95.000.000
	+ Xí nghiệp Lốp Radial		19.754.496
	- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)	46.014.152	46.014.152
	+ Văn phòng TP.HCM	29.795.061	29.795.061
	+ Xí nghiệp Bình Lợi	16.219.091	16.219.091
	- Nhập quỹ công đoàn (TK 33822)		287.653.303
	- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	653.452.179	391.252.029
	- Phải thu khác (TK 1388)	36.134.669.666	18.935.977.926
	+ <u>Phải thu khác (TK 13881)</u>	<u>33.703.254.830</u>	<u>16.873.245.216</u>
	Trong đó:		
	- Phải thu chuyển nhượng dự án số 09 Nguyễn Khoái-NOVALAND GALAXY	17.750.000.000	
	- Thuế VAT khấu trừ - dự án Radia	1.032.799.874	1.615.659.654
	- Phải thu do giảm chi phí dự án Radial:	1.961.977.191	8.369.742.876
	+ Cty CP XD & Kinh Doanh Địa Ốc Hòa Bình: 31.802.631 VNĐ		
	+ Cty CP Đầu tư Công Nghệ Việt Năng: 786.632.451 VNĐ		
	+ Cty TNHH TM và Kỹ thuật PCCC Phú Thịnh: 978.542.108 VNĐ		
	+ Cty CP XD Á Đông:		
	165.000.001 VNĐ		
	- Khoản ứng trước cho Liên doanh Phillip Carbon	3.370.684.504	3.370.684.504





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

- Phải thu tiền hỗ trợ di dời dự án 504 Nguyễn Tất Thành - Công ty CP TM Địa Ốc Việt (Vietcomreal JSC)	7.500.000.000		
+ Phải thu chi phí thí nghiệm xí nghiệp (TK 13882)	2.431.414.836		2.062.732.710
- Phải trả, phải nộp khác (TK 33889)	154.691.763		22.300.000
<b>12. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>2.643.459.000</b>		<b>785.157.846</b>
- Ký cược, ký quỹ (TK 2442) - Văn phòng TP.HCM	2.643.459.000		785.157.846
<b>Cộng (6) + (12)</b>	<b>39.903.130.652</b>		<b>20.836.151.644</b>

7. NỢ XẤU

Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>- Tổng giá trị nợ xấu</b>				
Chỉ tiết số dư như sau:				
+ Công ty TNHH PNP VN - BHNĐ (TK 131)	(65.000.051)		(65.000.051)	
+ Công ty TNHH Hồng Phúc - BHXK (TK 131)	(78.488.575)		(78.488.575)	
+ Công ty Todimax - BHXK (TK 131)	(90.100.000)		(90.100.000)	
+ Đức Phương -BHNĐ (TK 131)	(289.067.137)		(289.067.137)	
+ CH Nông Cơ Tiến Hà -CH 146 (TK 131)	(143.447.968)		(143.447.968)	
+ Nguyễn Thị Hoa -CH 146 (TK 131)	(86.597.002)		(86.597.002)	
+ Nguyễn Minh Phú -CH 146 (TK 131)	(5.838.001.277)		(5.838.001.277)	
+ Cty TNHH SX TM DV Đò Tươi - CH 146 (TK 131)	(911.712.842)		(911.712.842)	
+ Cty LD TOYO - TOKYO - Tân Bình (TK 131)	(5.852.000)		(5.852.000)	
+ Cty CP XD Số 4 Thăng Long - Tân Bình (TK 131)	(22.556.000)		(22.556.000)	
+ CN Việt Lào Tổng Cty XD MT - Tân Bình (TK 131)	(11.915.976)		(11.915.976)	
+ KIEMDE ABRAIMA - BHXK (TK 131)	(46.520.866)		(46.520.866)	
+ Công nợ Kim Dao (TK 1388)	(35.742.000)		(35.742.000)	
+ Cty TNHH Lê Lợi (TK 131)	(56.000.000)		(56.000.000)	
+ Cty TNHH TBYT Hóa Chất (TK 131)	(37.000.000)		(37.000.000)	
+ BV Đa Khoa Huyện Đồng Phú (TK 131)	(7.767.900)		(7.767.900)	
+ Vãng Thị Kim Liêng (TK 131)	(1.318.152.045)		(1.318.152.045)	
+ Cty CP Việt Nam Motors Cần Thơ (TK 131)	(1.592.500.140)		(1.592.500.140)	
+ Cty Vận Tải Du Lịch Hoa Việt (TK 1388)			(857.343.460)	
+ AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD (TK 131)	(386.133.204)		(386.133.204)	
+ PROVA TRADE INTERNATIONAL (TK 131)			(20.000.000)	
+ VIXAY CHALEUN EXPORT - IMPORT TRADING & ARGO PROMOTION CO.,LTD (TK 131)	(1.787.000.000)		(1.276.000.000)	
+ Cty CP Thương Mại Vương Nga (TK 131)	(866.612.235)		(607.000.000)	
+ Cty CP XD Vận Tải Hoàng Ngân (TK 131)			(137.000.000)	
+ Trương Thị Năm (TK 131)			(6.000.000)	
+ Cty TNHH TM DV và SX Minh Đạt(TK 131 XNHóc Môn)	(472.563.143)			
<b>Cộng</b>	<b>(14.148.730.361)</b>		<b>(13.925.898.443)</b>	

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)	575.241.572.000		734.917.640.306	
+ Văn phòng TP.HCM	234.043.454.559		240.157.728.785	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	20.549.144.924		18.736.676.787	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	12.353.481.109		11.583.173.427	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	11.876.793.273		16.006.878.348	
+ Xí nghiệp Bình Dương	200.771.405.507		314.501.695.854	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	95.647.292.628		133.931.487.105	

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	7.580.185.680	8.222.844.477
+ Văn phòng TP.HCM	581.823.463	909.772.132
+ Xí nghiệp Đồng Nai	1.956.911.897	1.880.234.014
+ Xí nghiệp Hóc Môn	2.617.857.427	3.643.830.048
+ Xí nghiệp Bình Lợi	807.763.366	825.512.206
+ Xí nghiệp Bình Dương	964.877.104	547.766.191
+ Xí nghiệp Lốp Radial	650.952.423	415.729.886
- Thành phẩm (TK 155)	288.250.070.883	326.758.889.558
+ Văn phòng TP.HCM	48.497.691.731	45.879.841.739
+ Xí nghiệp Đồng Nai	30.939.338.072	62.276.647.257
+ Xí nghiệp Hóc Môn	38.893.860.837	73.406.570.601
+ Xí nghiệp Bình Lợi	54.988.142.006	46.838.501.824
+ Xí nghiệp Bình Dương	5.312.007.881	4.321.959.817
+ Xí nghiệp Lốp Radial	109.619.030.356	94.035.368.320
- Hàng hóa (TK 156)	4.637.388.080	3.806.449.366
+ Văn phòng TP.HCM	4.631.363.016	3.722.981.720
+ Xí nghiệp Đồng Nai		5.693.715
+ Xí nghiệp Hóc Môn	6.025.064	77.773.931
<b>Cộng</b>	<b>875.709.216.643</b>	<b>1.073.705.823.707</b>

### Ghi Chú:

- Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

17. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm TSCĐ (TK 2411)	30.397.234.462	9.217.605.748
+ Văn phòng TP.HCM	29.840.811.945	9.080.492.309
- Máy kiểm tra độ kháng lăn (Radial)	15.108.364.881	
- Băng tải máy lưu hóa (HM)	752.239.712	
- Phụ tùng máy lưu hóa cao su (ĐN2)	3.286.232.821	
- Máy ép sấm WA-902-180	1.949.402.727	
- Máy thành hình A (HM)	1.707.616.447	
- Khuôn TBR complete mold 11.00R20 BS661	3.379.066.819	
- Khuôn lớp TBR 295/75 R22.5 GS852 (Radial)	1.182.685.389	
- Khuôn lớp TBR 9.00R20 GS614 (Radial)	1.080.396.185	
- Phụ tùng máy lưu hóa (cơ năng)	1.394.806.964	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	-	137.113.439
- Sửa chữa tăng TSCĐ (máy lưu hóa số 9)		137.113.439
+ Xí nghiệp Lốp Radial	556.422.517	
- Máy đo lực cán ma sát	556.422.517	
- Xây dựng cơ bản (TK 2412)	49.651.209.389	57.511.742.588
+ Văn phòng TP.HCM	49.310.409.389	54.099.418.283
- Dự án Radian toàn thép	23.568.800.213	47.115.394.600
- Công trình nhà văn phòng 180 NTMK Q.3	4.767.704.923	4.767.704.923
- Tài sản thuê tài chính theo HĐ: VILC-HĐ 2015-00140-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	17.938.372.417	



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

- Các công trình khác (Phòng cơ năng tự thực hiện)	3.035.531.836	2.216.318.760	
+ <u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>340.800.000</u>		<u>3.412.324.305</u>
- Máy lưu hóa yếm đôi số 3 và 4		143.393.154	
- Máy lưu hóa continental số 12		777.576.157	
- Máy lưu hóa piston đôi lớp scooter 1		402.941.637	
- Máy lưu hóa piston đôi lớp scooter 2		402.513.807	
- Máy lưu hóa piston đôi lớp scooter 3		395.027.158	
- Máy lưu hóa piston đôi lớp scooter 4		511.810.341	
- Máy lưu hóa piston đôi lớp scooter 5		397.222.256	
- Máy lưu hóa đôi 36in		381.839.795	
- Thay mới vật tư tại trạm biến áp 3x320 KVA	340.800.000		
- <u>Sửa chữa lớn TSCĐ</u>	<u>7.867.258.854</u>		<u>271.523.718</u>
+ <u>Xí nghiệp Lớp Radial</u>	<u>7.867.258.854</u>		<u>271.523.718</u>
- Máy làm tanh 2	265.466.000		
- Bảo trì chiller trạm lạnh	53.050.000		
- Trạm động lực - Phốt làm kín mô tơ	40.000.000		
- Băng tải xích - Xưởng luyện	18.000.000		
- Máy lưu hóa lớp 55" (SC 3 máy)	7.490.742.854		
<b>Cộng (17)</b>	<b><u>87.915.702.705</u></b>	<b>271.523.718</b>	<b><u>67.000.872.054</u></b>





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm</b>	755.319.151.522	1.402.215.467.560	28.549.247.035	4.301.987.564		2.190.385.853.681
<b>2. Số tăng trong năm</b>	17.759.711.425	76.274.122.658	4.648.450.893	1.487.932.840		100.170.217.816
- Mua trong năm	17.759.711.425	76.274.122.658	4.648.450.893	1.487.932.840		100.170.217.816
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
<b>3. Số giảm trong năm</b>		20.493.378.992	277.910.000			20.771.288.992
- Chuyển sang BĐS đầu tư		20.493.378.992	277.910.000			20.771.288.992
- Thanh lý, nhượng bán						
<b>4. Số dư cuối năm</b>	773.078.862.947	1.457.996.211.226	32.919.787.928	5.789.920.404		2.269.784.782.505
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	145.497.251.690	547.946.550.990	16.067.058.450	2.837.899.659		712.348.760.789
<b>2. Khấu hao trong năm</b>	51.618.035.841	122.353.764.869	3.159.609.725	940.434.417		178.071.844.852
- Khấu hao trong năm	51.618.035.841	122.353.764.869	3.159.609.725	940.434.417		178.071.844.852
<b>3. Giảm trong năm</b>		3.648.884.772	277.910.000			3.926.794.772
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		3.648.884.772	277.910.000			3.926.794.772
<b>4. Số dư cuối năm</b>	197.115.287.531	666.651.431.087	18.948.758.175	3.778.334.076		886.493.810.869
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	609.821.899.832	854.268.916.570	12.482.188.585	1.464.087.905		1.478.037.092.892
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	575.963.575.416	791.344.780.139	13.971.029.753	2.011.586.328		1.383.290.971.636

#### Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 508.960.674.040 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán  
14. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TK 212)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>							
1. Số dư đầu năm		16.130.446.862		2.875.581.843			19.006.028.705
2. Số tăng trong năm							
- Thuê lại tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
3. Số giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm		16.130.446.862		2.875.581.843			19.006.028.705
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
1. Số dư đầu năm		7.303.783.393		178.512.276			7.482.295.669
2. Khấu hao trong năm		2.592.583.893		311.113.687			2.903.697.580
- Khấu hao trong năm		2.592.583.893		311.113.687			2.903.697.580
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
3. Giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm		9.896.367.286		489.625.963			10.385.993.249
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
1. Tại ngày đầu năm		8.826.663.469		2.697.069.567			11.523.733.036
2. Tại ngày cuối năm		6.234.079.576		2.385.955.880			8.620.035.456

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH (TK 213)

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng

#### I. Nguyên giá

1. Số dư đầu năm	240.089.638.886	1.549.864.155	6.635.742.094	248.275.245.135
2. Số tăng trong năm				
- Mua trong năm	135.720.555.419			135.720.555.419
3. Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác (Quyền sử dụng đất công trình số 09 Nguyễn Khoái)	135.720.555.419			135.720.555.419
4. Số dư cuối năm	104.369.083.467	1.549.864.155	6.635.742.094	112.554.689.716

#### II. Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu năm	2.071.810.958	1.412.473.488	6.635.742.094	10.120.026.540
2. Khấu hao trong năm	2.199.448.406	33.500.000		2.232.948.406
- Khấu hao trong năm	2.199.448.406	33.500.000		2.232.948.406
- Tăng khác				

#### 3. Giảm trong năm

- Thanh lý nhượng bán				
4. Số dư cuối năm	4.271.259.364	1.445.973.488	6.635.742.094	12.352.974.946

#### III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm	238.017.827.928	137.390.667		238.155.218.595
2. Tại ngày cuối năm	100.097.824.103	103.890.667		100.201.714.770

#### Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 96.648.617.264 VND

Trong đó:

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 7.354.727.250 VND

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 89.293.890.014 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.984.007.249 VND

Trong đó:

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình khác đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 6.635.742.094 VND

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.348.265.155 VND





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán 16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TK 217)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>I. Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá:</b>	<b>8.089.092.500</b>	<b>330.660.373.101</b>	<b>338.749.465.601</b>	
- Quyền sử dụng đất	8.089.092.500	330.660.373.101	338.749.465.601	
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>8.089.092.500</b>			
- Quyền sử dụng đất	8.089.092.500			
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

#### Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : 0 VND



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(9) và (19)		Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)</b>		
9.	<b>Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)</b>	<b>1.283.136.989</b>	
	<u>+ Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>260.952.735</u>	
	- Phí bảo hiểm tài sản	235.952.734	
	- Xử lý chất thải	25.000.001	
	<u>+ Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>1.022.184.254</u>	
	- Chi phí bảo hiểm rủi ro cháy nổ	1.022.184.254	
19.	<b>Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)</b>	<b>11.037.859.885</b>	<b>8.866.633.652</b>
	<u>+ Văn phòng TP.HCM</u>	<u>319.264.068</u>	<u>1.523.706.549</u>
	- Chi phí dịch vụ pháp lý đất Hóc Môn	319.264.068	383.116.882
	- Dụng cụ tháo lắp ô tô		150.000.000
	- Chi phí hệ thống camera		206.066.667
	- Công cụ dụng cụ của dự án Radian		784.523.000
	<u>+ Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>1.991.250.000</u>	<u>1.465.100.000</u>
	- Chi phí khuôn	1.991.250.000	1.465.100.000
	<u>+ Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>2.434.750.000</u>	<u>2.051.852.000</u>
	- Chi phí khuôn	2.434.750.000	2.051.852.000
	<u>+ Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>2.723.883.338</u>	<u>2.437.333.733</u>
	- Chi phí bảo hiểm	67.376.958	69.288.734
	- Chi phí khuôn	365.249.996	1.753.541.666
	- Chi phí khuôn mới năm nay	1.343.383.328	401.000.000
	- Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất	898.346.390	163.066.668
	- Kiểm định	49.526.666	50.436.665
	<u>+ Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>400.852.126</u>	<u>793.568.330</u>
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	222.986.655	303.025.026
	- Xử lý BTP	170.668.261	90.865.893
	- Xử lý mặt lốp	7.197.210	13.571.167
	- Phí bảo hiểm tài sản		307.706.243
	- Phân bổ máy Photocopy		53.400.000
	- Xử lý chất thải		25.000.001
	<u>+ Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>3.167.860.353</u>	<u>595.073.040</u>
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (khuôn)	3.167.860.353	
	- Phí bảo hiểm tài sản (rủi ro cháy nổ)		595.073.040
	<b>Cộng (9) + (19)</b>	<b>12.320.996.874</b>	<b>8.866.633.652</b>







## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

21. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
- Nhà cung cấp nước ngoài (nhập khẩu):	42.736.328.987	42.736.328.987	38.720.139.618	38.720.139.618
- Nhà cung cấp trong nước :	73.187.216.763	73.187.216.763	104.112.991.986	104.112.991.986
+ Văn phòng :	61.786.791.536			
+ Xí nghiệp Đồng Nai	4.928.769.053			
+ Xí nghiệp Hóc Môn	3.823.730.300			
+ Xí nghiệp Bình Lợi	1.368.517.354			
+ Xí nghiệp Bình Dương	615.965.350			
+ Xí nghiệp Lốp Radial	663.443.170			
<b>Cộng</b>	<b>115.923.545.750</b>	<b>115.923.545.750</b>	<b>142.833.131.604</b>	<b>142.833.131.604</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	618.147.200	618.147.200	711.884.800	711.884.800

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Khách hàng nước ngoài (xuất khẩu) :		4.640.353.358		2.057.993.982
- Khách hàng trong nước :		468.109.039		494.617.231
+ Văn phòng :	349.754.559		243.640.859	
+ Xí nghiệp Đồng Nai			36.708.666	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	101.581.480		1.034.706	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	16.773.000		213.233.000	
<b>Cộng</b>		<b>5.108.462.397</b>		<b>2.552.611.213</b>

(10) và (11) và (23) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

(23) Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK (TK 33312)		74.869.966.814	74.869.966.814	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	24.544.993.586	81.760.081.978	75.186.410.808	31.118.664.756
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	42.517.125	7.087.001.760	4.574.538.387	2.554.980.498
- Thuế tài nguyên (TK 3336)	1.460.200	16.817.400	16.327.600	1.950.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)		3.273.154.575	3.273.154.575	
- Các loại thuế khác (TK 3338)	473.500.417		473.500.417	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (TK 3338)		260.802.126	260.802.126	
<b>Cộng Các khoản thuế phải trả</b>	<b>25.062.471.328</b>	<b>167.267.824.653</b>	<b>158.654.700.727</b>	<b>33.675.595.254</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

10. Thuế GTGT được khấu trừ	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
- Thuế GTGT được khấu trừ (= a + b)	15.794.534.660	444.063.820.757	429.525.846.140	1.256.560.043
a) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	19.302.133.605	412.606.412.069	397.913.573.494	4.609.295.030
+ Thuế GTGT đầu ra khấu trừ thuế GTGT đầu vào		412.606.412.069		
+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phát sinh trong năm			397.913.573.494	
b) Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(3.507.598.945)	31.457.408.688	31.612.272.646	(3.352.734.987)
Phát sinh thuế đầu ra		446.453.756.538		
Đã nộp thuế			31.612.272.646	
Đã khấu trừ		(412.606.412.069)		
Hàng trả lại		(2.389.935.781)		

11. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
- Thuế xuất nhập khẩu	1.549.768.489	5.374.050.323	4.110.272.397	285.990.563
- Thuế thu nhập cá nhân	96.502.143	3.302.436.024	3.398.795.363	192.861.482
- Các loại thuế khác	1.453.266.346	1.453.266.346		
Cộng		618.347.953	711.477.034	93.129.081
	1.549.768.489	5.374.050.323	4.110.272.397	285.990.563

24. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Văn phòng TP.HCM	86.133.360.785
- Xí nghiệp Đồng Nai	7.711.994.875	7.665.634.365
- Xí nghiệp Hóc Môn	4.180.313.006	5.078.929.686
- Xí nghiệp Bình Lợi	1.776.276.912	2.299.175.681
- Xí nghiệp Bình Dương	2.423.768.618	2.360.170.087
- Xí nghiệp Lốp Radial	2.724.615.964	2.328.134.962
Cộng	104.950.330.160	111.230.349.419

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

25.	CHI PHÍ PHẢI TRẢ:	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>a. Chi phí phải trả ngắn hạn:</b>		
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>43.885.555.376</u>	<u>50.580.085.643</u>
	+ Chi phí chiết khấu thường xuyên - găng tay	179.386.880	366.857.086
	+ Chi phí vận chuyển sản phẩm nội địa	4.900.000.000	5.120.000.000
	+ Thường doanh số cuối năm - khách hàng nội địa	3.000.000.000	9.894.585.597
	+ Chi phí chiết khấu thường xuyên	18.902.471.148	15.699.083.051
	+ Trích trước chi phí thí nghiệm sản phẩm mới	2.431.900.691	2.063.064.700
	+ Thường doanh số cuối năm - khách hàng xuất khẩu		327.674.161
	+ Chiết khấu thanh toán - đại lý	282.203.616	547.560.355
	+ Chi phí hội nghị khách hàng		1.800.000.000
	+ Chi phí quảng cáo	2.461.913.872	614.839.620
	+ Chi phí thuê kho	1.000.000.000	1.000.000.000
	+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối	549.623.989	470.276.756
	+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối lớp Radian	580.609.159	357.611.313
	+ Chi phí trích trước	1.134.322.267	1.698.339.408
	+ Trích trước chi phí kiểm toán		100.000.000
	+ Lãi vay	8.463.123.754	10.520.193.596
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>249.111.089</u>	<u>491.584.650</u>
	+ Trích trước tiền điện, nước		70.046.500
	+ Trích trước bồi dưỡng độc hại	117.111.089	129.562.037
	+ Trích trước chi phí hoa hồng khuyến mãi		291.976.113
	+ Trích trước chi phí sửa chữa khuôn	132.000.000	
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>314.136.299</u>	<u>363.640.251</u>
	+ Trích trước tiền điện	306.393.441	304.825.814
	+ Chiết khấu thường xuyên	3.433.395	51.116.216
	+ Chiết khấu thanh toán	4.309.463	7.698.221
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>175.076.183</u>	<u>743.467.280</u>
	+ Trích trước tiền nước	63.744.000	57.024.000
	+ Trích trước chi phí bốc xếp	40.674.000	27.464.000
	+ Trích trước chi phí bảo vệ	31.818.183	
	+ Trích trước chi phí PCCC	20.840.000	
	+ Trích trước chi phí giám sát môi trường	18.000.000	
	+ Trích trước sửa chữa khuôn		138.000.000
	+ Thuế đất		520.979.280
	<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>636.012.333</u>	<u>768.780.376</u>
	+ Trích trước tiền nước	19.857.333	9.490.953
	+ Trích trước sửa chữa lớn		
	+ Chi phí cơm ca	101.000.000	102.901.000
	+ Chi phí bồi dưỡng độc hại	71.000.000	69.000.000
	+ Chi phí vận chuyển mặt lốp	444.155.000	290.880.000
	+ Chi phí vận chuyển BTP		296.508.423
	<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>1.873.193.857</u>	<u>297.386.857</u>
	+ Trích trước tiền nước	25.000.000	40.000.000
	+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	897.000.000	
	+ Trích trước chi phí cơm ca	153.686.000	189.934.000
	+ Trích trước chi phí độc hại	164.000.000	50.000.000





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	+ Trích trước chi phí hơi bão hòa	15.142.857	17.452.857
	+ Trích trước chi phí đồng phục	388.400.000	
	+ Trích trước chi phí vận chuyển	70.000.000	
	+ Trích trước chi phí hiệu chuẩn	11.955.000	
	+ Trích trước chi phí giám sát môi trường	18.250.000	
	+ Trích trước chi phí đào tạo chuyên đề biến tần cao động cơ Servo	76.000.000	
	+ Trích trước chi phí bảo trì thang máy	53.760.000	
	<b>Cộng:</b>	<b>47.133.085.137</b>	<b>53.244.945.057</b>
(26) và (29)	<b>PHẢI TRẢ KHÁC:</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
26.	<b>Phải trả ngắn hạn khác:</b>		
	- Tài sản thừa chờ giải quyết (giữ hộ tiền quỹ công đoàn) (TK 3381)	487.995.367	93.669.400
	- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	3.103.648.017	2.750.312.310
	- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	18.005.585	
	- Phải trả về cổ phần hóa (TK 3385)	174.835.866	174.835.866
	- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	37.771.534	
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (TK 3388)	1.734.651.705	950.124.130
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	15.230.697.627	128.170.245.364
	Trong đó:		
	+ Phải trả SHINHAN LONDON	11.564.110.080	
	+ Các khoản phải trả khác-dự án Radial		7.131.249.160
	+ Phải trả về chuyển nhượng dự án số 09 Nguyễn Khoái		117.335.000.000
	<b>Cộng:</b>	<b>20.787.605.701</b>	<b>133.630.998.815</b>
29.	<b>Phải trả dài hạn khác:</b>		
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)	14.000.000.000	11.550.000.000
	+ Văn phòng TP.HCM		
	Trong đó:		
	- Công ty TM Cần Thơ	1.000.000.000	1.000.000.000
	- Công ty ô tô Vận tải số 2		1.000.000.000
	- Công ty Tân Hưng Thịnh-Vũ Cao Nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000
	- Công ty TNHH TMDV Lê Văn	1.500.000.000	
	- Công ty TNHH TM DV Tư vấn lớp Radial Đức Anh	1.000.000.000	
	- DNTN Mạnh Dũng	1.000.000.000	
	<b>Cộng:</b>	<b>14.000.000.000</b>	<b>11.550.000.000</b>
28.	<b>QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Quỹ khen thưởng</b>	<b>18.417.493.873</b>	<b>18.742.569.294</b>
	Văn phòng TP.HCM	16.447.134.146	16.702.209.953
	Xí nghiệp Đồng Nai	917.974.391	687.004.005
	Xí nghiệp Hóc Môn	61.419.010	507.694.010
	Xí nghiệp Bình Lợi	305.449.226	356.759.226
	Xí nghiệp Bình Dương	210.182.100	267.902.100
	Xí nghiệp Lớp Radial	475.335.000	221.000.000
	<b>Quỹ phúc lợi</b>	<b>17.619.967.278</b>	<b>12.067.323.778</b>
	Văn phòng TP.HCM	15.826.817.261	9.889.177.821
	Xí nghiệp Đồng Nai	498.275.735	1.065.685.735



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2015

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

Xí nghiệp Hóc Môn	571.646.756	533.205.096
Xí nghiệp Bình Lợi	178.653.726	169.581.326
Xí nghiệp Bình Dương	347.963.300	300.503.300
Xí nghiệp Lốp Radial	196.610.500	109.170.500
<b>Cộng (Quỹ khen thưởng + Quỹ phúc lợi)</b>	<b>36.037.461.151</b>	<b>30.809.893.072</b>

20.	TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (TK 243) VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ (TK 347)	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)</b>		
	- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ	148.113.834	
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	32.585.043	
	<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>32.585.043</b>	
	<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)</b>		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		165.379.497
	- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả		165.379.497
			<b>165.379.497</b>
31.	<b>QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (TK 356)</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	53.085.000.000	55.075.000.000
	<b>Cộng:</b>	<b>53.085.000.000</b>	<b>55.075.000.000</b>

11729  
CÔNG TY  
KIỂM HỒI  
TỰ V  
H KẾ T  
M TOA  
A NAM  
P. HỒ C

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

**32. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									Cộng
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
<b>a. Số dư đầu năm trước</b>	<b>672.932.050.000</b>									
- Tăng trong năm						722.613.288	418.718.165.396	(12.050.000)	126.100.369.194	1.218.461.147.878
Trong đó:							330.964.283.857			330.964.283.857
- Lãi trong năm trước							330.964.283.857			330.964.283.857
- Tăng khác										
- Giảm trong năm						(722.613.288)	(274.093.491.961)			(274.816.105.249)
Trong đó:										
- Giảm khác						(722.613.288)	(274.093.491.961)			(274.816.105.249)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(29.305.307.142)			(29.305.307.142)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							(90.016.584.819)		90.016.584.819	
+ Chia cổ tức							(154.771.600.000)			(154.771.600.000)
<b>b. Số dư đầu năm nay</b>	<b>672.932.050.000</b>						<b>475.588.957.292</b>	<b>(12.050.000)</b>	<b>216.116.954.013</b>	<b>1.364.625.911.305</b>
- Tăng trong năm	<b>67.272.910.000</b>						<b>289.926.504.991</b>			<b>357.199.414.991</b>
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm nay	<b>67.272.910.000</b>									<b>67.272.910.000</b>
- Lãi trong năm nay							<b>289.926.504.991</b>			<b>289.926.504.991</b>
- Tăng khác										
- Giảm trong năm							<b>(456.269.150.173)</b>		<b>82.741.070.964</b>	<b>(373.528.079.209)</b>
Trong đó:										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác							<b>(456.269.150.173)</b>		<b>82.741.070.964</b>	<b>(373.528.079.209)</b>
+ Trích quỹ khen thưởng							<b>(456.269.150.173)</b>			<b>(373.528.079.209)</b>
+ Trích quỹ phúc lợi							<b>(17.048.214.193)</b>			<b>(17.048.214.193)</b>
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							<b>(9.928.928.516)</b>			<b>(9.928.928.516)</b>
+ Chia cổ tức 2014 bằng tiền							<b>(82.741.070.964)</b>		<b>82.741.070.964</b>	
+ Chia cổ tức 2014 bằng phát hành cổ phiếu							<b>(168.249.090.000)</b>			<b>(168.249.090.000)</b>
+ Chia cổ tức 2015 (15%)							<b>(67.272.910.000)</b>			<b>(67.272.910.000)</b>
+ Chia cổ tức 2015 (15%)							<b>(111.028.936.500)</b>			<b>(111.028.936.500)</b>
<b>c. Số dư cuối năm</b>	<b>740.204.960.000</b>						<b>309.246.312.110</b>	<b>(12.050.000)</b>	<b>298.858.024.977</b>	<b>1.348.297.247.087</b>





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	377.541.780.000	343.219.800.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	362.663.180.000	329.712.250.000
<b>Cộng</b>	<b>740.204.960.000</b>	<b>672.932.050.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>740.204.960.000</b>	<b>672.932.050.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	672.932.050.000	672.932.050.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	67.272.910.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	740.204.960.000	672.932.050.000
- Cổ tức lợi nhuận năm 2014 đã trích trong năm 2015 (chi bằng tiền (25%) : 168.249.090.000 VNĐ; bằng cổ phiếu (10%) : 67.272.910.000 VNĐ)	235.522.000.000	
- Cổ tức lợi nhuận năm 2015 đã trích trong năm 2015 (15%)	111.028.936.500	

d) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.020.496	67.293.205
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.266.318	32.971.225
+ Cổ phiếu phổ thông	36.266.318	32.971.225
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.205	1.205
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	1.205	1.205
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.019.291	67.292.000
+ Cổ phiếu phổ thông (= 74.020.496 - 1.205)	74.019.291	67.292.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

#### đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:  
Công bố cổ tức của năm 2014: chi bằng tiền (25%); bằng cổ phiếu (10%).  
Công bố cổ tức của năm 2015: tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền là 15% trên vốn điều lệ.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT	Số cuối năm	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
Trong đó:		
- Ngoại tệ USD	\$389.434,57	\$701.869,15
- Ngoại tệ EUR	€ 142.887,22	€ 401,29
d Vàng tiền tệ		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
Khách hàng	Số tiền	Số tiền
1 DNTN Phát Hưng - 750001	734.987.079	734.987.079
2 Lê Chí Hoà - BHND - 710002	894.097.480	894.097.480
3 Nguyễn Hồng Sơn - BHND - 550002	32.677.477	32.677.477
4 Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHND - 560004	1.151.092	1.151.092
5 Trần Ngọc Tiến - BHND - 500001	13.356.992	13.356.992
6 CTy Phương Trinh - BHND - 284005	9.999.995	9.999.995
7 CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHND - 284006	10.000.000	10.000.000
8 Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400	45.160.400
9 DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000	24.980.000
10 Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000	34.540.000
11 Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000	56.799.000
12 Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400	40.879.400
13 Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400	56.970.400
14 Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000	59.080.000
15 Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178	88.592.178
16 CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000	35.178.000
17 CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000	52.767.000
18 CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800	59.199.800
19 Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400	50.879.400
20 Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400	50.879.400
21 Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000	170.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.522.175.093</b>	<b>2.522.175.093</b>

01172  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
VỤ TƯ  
NH KẾ  
NHIỆM VỤ  
TÀI NA  
TP. HỒ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1.	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2015		Năm 2014
	Văn phòng TP.HCM		3.645.128.643.045	3.065.238.476.642
	- Doanh thu bán hàng (TK 5111; TK 5112)		3.240.128.682.656	3.062.587.197.399
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	2.994.213.507		6.307.449.508
	+ Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 5112)	7.825.644.164		8.232.166.471
	+ Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 5122)	911.966.078.986		916.515.364.972
	+ Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 5128)	12.275.912.163		4.139.718.822
	+ Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 5129)	2.305.066.833.836		2.127.392.497.626
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)		321.571.159	448.832.859
	- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)		3.653.571.548	2.202.446.384
	- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (TK 5117)		401.024.817.682	
	Xí nghiệp Đồng Nai		7.182.254.094	113.455.167.781
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	11.885.575		9.339.696
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	7.170.368.519		113.445.828.085
	Xí nghiệp Hóc Môn		6.060.753.581	8.275.431.988
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	600.325.112		712.326.543
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	5.460.428.469		7.563.105.445
	Xí nghiệp Bình Lợi		1.790.325.543	1.943.244.338
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	60.418.947		44.334.338
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	1.729.906.596		1.898.910.000
	<b>Cộng</b>		<b>3.660.161.976.263</b>	<b>3.188.912.320.749</b>
2.	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)		Năm 2015	Năm 2014
	Văn phòng TP.HCM		23.919.390.010	10.564.147.925
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	10.903.163.111		6.775.923.262
	+ Hàng bán bị trả lại	13.016.226.899		3.788.224.663
	Xí nghiệp Đồng Nai		532.195	14.441.303
	+ Hàng bán bị trả lại	532.195		14.441.303
	Xí nghiệp Hóc Môn		75.308.410	108.626.026
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	75.308.410		108.626.026
	<b>Cộng</b>		<b>23.995.230.615</b>	<b>10.687.215.254</b>
3.	GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)		Năm 2015	Năm 2014
	Văn phòng TP.HCM		2.817.835.781.286	2.263.681.686.027
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.473.200.265.266		2.261.514.667.317
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	344.635.516.020		2.167.018.710
	Xí nghiệp Đồng Nai		5.700.779.972	81.525.776.681
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.638.583.731		81.508.074.430
	- Giá vốn hàng bán khác	1.062.196.241		17.702.251
	Xí nghiệp Hóc Môn		5.081.052.985	5.817.650.164
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.160.379.831		5.770.780.152
	- Giá vốn hàng bán khác	920.673.154		46.870.012



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>1.160.019.482</u>	<u>948.942.132</u>
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		948.942.103
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.202.332.299	948.942.132
	- Giá vốn hàng bán khác	(42.312.817)	(29)
	<b>Cộng</b>	<b><u>2.829.777.633.725</u></b>	<b><u>2.351.974.054.975</u></b>
<b>4.</b>	<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>11.878.733.065</u>	<u>16.186.024.584</u>
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.344.574.389	6.747.476.298
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.534.158.676	3.133.548.286
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		6.305.000.000
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>24.781.169</u>	<u>54.703.250</u>
	- Lãi tiền gửi	24.781.169	54.703.250
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>25.862.760</u>	<u>17.699.634</u>
	- Lãi tiền gửi	25.862.760	17.699.634
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>6.090.908</u>	<u>6.405.327</u>
	- Lãi tiền gửi	6.090.908	6.405.327
	<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>13.788.763</u>	<u>21.846.331</u>
	- Lãi tiền gửi	13.788.763	21.846.331
	<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>15.374.644</u>	<u>2.150.586</u>
	- Lãi tiền gửi	15.374.644	2.150.586
	<b>Cộng</b>	<b><u>11.964.631.309</u></b>	<b><u>16.288.829.712</u></b>
<b>5.</b>	<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>118.039.419.981</u>	<u>74.344.705.459</u>
	- Lãi tiền vay	67.229.006.276	55.821.680.180
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.862.471.139	12.245.092.933
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.947.942.566	6.237.930.612
	- Chi phí tài chính khác		40.001.734
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>41.078.538</u>	<u>827.425.482</u>
	- Chiết khấu thanh toán	41.078.538	827.425.482
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>71.060.664</u>	<u>81.146.558</u>
	- Chiết khấu thanh toán	71.060.664	81.146.558
	<b>Cộng</b>	<b><u>118.151.559.183</u></b>	<b><u>75.253.277.499</u></b>
<b>(6) và (7).</b>	<b>CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
<b>6.</b>	<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b><u>151.556.520.228</u></b>	<b><u>133.210.114.927</u></b>
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
	+ Chi phí xuất khẩu	25.436.214.357	28.844.618.462
	+ CP vận chuyển	56.566.867.764	47.356.484.304
	+ Thường doanh số	3.783.130.353	13.000.000.000
	- Các khoản chi phí bán hàng khác	65.770.307.754	44.009.012.161
<b>7.</b>	<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b><u>195.904.189.397</u></b>	<b><u>219.476.505.455</u></b>
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
	+ Chi phí nhân viên quản lý	137.453.463.008	148.943.665.055
	- Các khoản chi phí QLDN khác	58.450.726.389	70.532.840.400

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

8.	<b>THU NHẬP KHÁC (TK 711)</b>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	Văn phòng TP.HCM	18.463.657.952	11.818.868.352
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	93.181.818	1.147.272.728
	- Bán TSCĐ		
	- Các khoản khác	18.370.476.134	10.671.595.624
	+ Cty CP TM Địa Ốc Việt (Vietcomreal JSC) hỗ trợ di dời 504 Nguyễn Tất Thành, quận 4	15.000.000.000	
	+ Bán phế liệu (xác nhà) 504 Nguyễn Tất Thành, quận 4	201.818.182	
	+ Bán phế liệu	3.099.145.797	1.702.542.000
	+ Thu thập do bán hồ sơ mời thầu		915.530.108
	+ Nguyên giá bất động sản đầu tư (Công trình số 09 Nguyễn Khoái)		8.009.092.500
	+ Khác	69.512.155	44.431.016
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>362.972.423</u>	<u>396.337.637</u>
	- Bán phế liệu	362.972.423	396.337.637
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>33.971.600</u>	<u>624.000</u>
	- Bán phế liệu	33.971.600	
	- Gia công van		624.000
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>311.538.030</u>	<u>538.102.391</u>
	- Bù trừ công nợ thiệt hại hơi bão hòa 2014		16.594.262
	- Chi phí thiệt hại sự cố hơi tháng 3/2015	10.020.964	
	- Bán phế liệu	250.362.024	492.205.011
	- Bù trừ Cty Tín Thành đền bù thiệt hại hơi bão hòa	37.568.678	
	- Bù trừ chi phí thiệt hại hơi bão hòa tháng 12/2015	7.786.364	
	- Tiền đền bù SP phế do tụt áp tháng 9/2014 của Cty Tín Thành		3.057.759
	- Tiền bồi thường phế liệu lớp tháng 10		17.664.608
	- Bù trừ công nợ Cty Lò Hơi Tín Thành đền bù SP phế do tụt áp tháng 8/2014		5.930.751
	- Thu nhập khác	5.800.000	2.650.000
	<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>38.045.460</u>
	- Thu tiền bán lốp Radial sản xuất thử		38.045.460
	<b>Cộng</b>	<b><u>19.172.140.005</u></b>	<b><u>12.791.977.840</u></b>
	<b>9. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)</b>	<b><u>Năm 2015</u></b>	<b><u>Năm 2014</u></b>
	Văn phòng TP.HCM	424.992.000	1.692.218.114
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		419.775.669
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác	225.000.000	8.210.216
	- Chi phí thu gom phế liệu-XN Radial	199.992.000	
	- Lãi vay Cty Tân Thuận Việt		176.298.387
	- Nộp theo QĐ số 219/QĐ-CT-TT1, ngày 21/01/2014 của Cục Thuế TP.HCM		1.087.933.842

CÔNG T  
 H NHIỆM H  
 VỤ T  
 TÍNH K  
 KIỂM  
 HIA N  
 - TP.H

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND  
143.917.111

<p>Xí nghiệp Đồng Nai</p> <p>- Nộp theo biên bản ngày 13/01/2014 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai</p>		143.917.111	
<b>Cộng</b>		<b>424.992.000</b>	<b>1.836.135.225</b>
<b>10.</b>	<b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
10.1	<u>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty</u>	371.488.622.429	
10.2	<u>Khoản thu nhập không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN</u>	148.113.834	
	- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ	148.113.834	
10.3	<u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế công khoản thu nhập không được trừ của toàn công ty</u> (= 371.488.622.429 + 148.113.834)	371.636.736.263	
10.4	<u>Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= 371.636.736.263 x 22%)</u>	81.760.081.977	
<b>Cộng</b>		<b>81.760.081.978</b>	<b>94.817.899.304</b>
<b>11.</b>	<b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
11.1	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (148.113.834 x 22%)	(32.585.043)	
	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ	(148.113.834)	
	- Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	22%	
11.2	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(165.379.497)	
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		<b>(197.964.540)</b>	<b>(226.358.195)</b>
<b>12.</b>	<b>LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
		<b>4.170</b>	<b>4.776</b>
12.1	Cổ phiếu phát hành đầu kỳ (cổ phiếu)	67.293.205	
12.2	Cổ phiếu mới phát hành từ ngày 01/09/2015 (cổ tức năm 2014 trả bằng cổ phiếu (10%)) (= 67.272.910.000/10.000)	6.727.291	
12.3	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	1.205	





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

12.4	Cổ phiếu bình quân lưu hành trên thị trường $(=(((67.293.205 - 1.205) \times 360) + (6.727.291 \times 120)) / 360)$	69.534.430
12.5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	289.926.504.991
12.6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu $(= 290.074.618.825 / 69.534.430)$	4.170

### 13 CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.950.702.776.570	1.982.377.284.032
- Chi phí nhân công	283.732.778.397	292.056.917.284
- Chi phí khấu hao TSCĐ	183.208.490.838	138.738.862.631
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.580.621.297	42.805.619.180
- Chi phí khác bằng tiền	271.788.543.531	263.167.920.949
<b>Cộng</b>	<b><u>2.745.013.210.633</u></b>	<b><u>2.719.146.604.076</u></b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
  - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
  - Cá giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11), bao gồm tăng giảm TK 131,331,138,333,335,338,344 : 154.406.277.407 VNĐ
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) (1.642.504.065.435 - 441.223.303) : 1.642.062.842.132 VNĐ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ (1.769.896.181.018 +6.338.515.057) : 1.776.234.696.075 VNĐ

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- Đến ngày 31/12/2015, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam có khoản công nợ phải thu đối tượng là Nguyễn Minh Phú giá trị 5.838.001.277 VND là khoản nợ phải thu khó đòi. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 5.838.001.277 VND

#### 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.

#### 3. Thông tin về các bên liên quan

- Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn hóa chất Việt Nam.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp

- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường

#### a. Các bên liên quan

Tập đoàn hóa chất Việt Nam  
Công ty CP Cao Su Đà Nẵng  
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn  
Cty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất  
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

#### Mối quan hệ

Công ty Mẹ  
Chung Tập đoàn  
Chung Tập đoàn  
Chung Tập đoàn  
Công ty nhận đầu tư

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn	Đến ngày 31/12/2015, Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	618.147.200
Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (8 người)			5.127.657.851
		- Lương năm 2015	3.030.791.168
		- Phụ cấp, thưởng năm 2015	304.560.000
		- Thưởng năm 2014 chi trong năm 2015	1.472.806.683
		- Thù lao năm 2015	319.500.000



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

+ Ông Bùi Thế Chuyên, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ 11.792 cổ phiếu, đã từ nhiệm ngày 06/02/2015.

+ Ông Phạm Hồng Phú, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc điều hành, số cổ phiếu nắm giữ 155.847 cổ phiếu, đã bổ nhiệm ngày 06/02/2015.

+ Ông Nguyễn Minh Thiện, chức vụ Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng, số cổ phiếu nắm giữ 33.680 cổ phiếu

**b. Tại ngày 31/12/2015, Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn vay các bên có liên quan như sau:**

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)
Ông Phạm Hồng Phú	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	80.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	2.717.500.000
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	60.000.000
Ông Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	310.000.000
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	60.000.000
Ông Trần Văn Trí	Giám Đốc Xí nghiệp Hóc Môn	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	60.000.000
Ông Bùi Thọ Lưu Hiền	Giám Đốc Xí nghiệp Đồng Nai	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	50.000.000
Ông Nguyễn Nhất Linh	Giám Đốc Xí nghiệp Bình Lợi	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	50.000.000
Bà Nguyễn Thị Thi Thi	Người thân ông Nguyễn Song Thao (Phó Tổng Giám Đốc)	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	1.564.000.000
Bà Phùng Thị Ngọc Thúy	Người thân ông Nguyễn Minh Thiện (Phó Tổng Giám Đốc kiêm Kế toán trưởng)	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	590.000.000



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

- Báo cáo bộ phận của Văn phòng công ty
- Báo cáo bộ phận của Xi nghiệp Đồng Nai
- Báo cáo bộ phận của Xi nghiệp Hóc Môn
- Báo cáo bộ phận của Xi nghiệp Bình Lợi
- Báo cáo bộ phận của Xi nghiệp Bình Dương
- Báo cáo bộ phận của Xi nghiệp Lốp Radial

Các báo cáo trên là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo theo các khu vực như sau:

	Văn phòng Hồ Chí Minh		Xi nghiệp Đồng Nai		Xi nghiệp Hóc Môn		Xi nghiệp Bình Lợi		Tổng	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu thuần	3.621.209.253.035	3.054.674.328.717	7.181.721.899	113.440.726.478	5.985.445.171	8.166.805.962	1.790.325.543	1.943.244.338	3.636.166.745.648	3.178.225.105.495
Giá vốn	2.817.835.781.286	2.263.681.686.027	5.700.779.972	81.525.776.681	5.081.052.985	5.817.650.164	1.160.019.482	948.942.103	2.829.777.633.725	2.351.974.054.975
Lợi nhuận gộp	803.373.471.749	790.992.642.690	1.480.941.927	31.914.949.797	904.392.186	2.349.155.798	630.306.061	994.302.235	806.389.111.923	826.251.050.520



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 5. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

#### 6. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay:

+ Điều chỉnh số dư đầu năm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm theo TT 200/2014/TT- BTC	Số đầu năm theo QĐ 15/2006- QĐ/BTC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		20.050.993.798	19.637.183.258
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			413.810.540
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>			
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
6. Phải thu dài hạn khác	216		785.157.846	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
4. Tài sản dài hạn khác	268			785.157.846
<b>Tổng</b>			<b>20.836.151.644</b>	<b>20.836.151.644</b>

#### 7. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

##### a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh ( chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

##### b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

##### c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp ( xem thuyết minh V.1).

##### d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2015	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	115.923.545.750		
Người mua trả tiền trước	5.108.462.397		
Vay và nợ	601.569.065.304	764.517.216.831	
Phải trả người lao động	104.950.330.160		
Chi phí phải trả	47.133.085.137		
Các khoản phải trả phải nộp khác	34.787.605.701		
<b>Cộng</b>	<b>909.472.094.449</b>	<b>764.517.216.831</b>	<b>-</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2015 Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10, đơn vị đã điều chỉnh chênh lệch tỷ giá cuối kỳ phù hợp với Thông tư 179/2012/TT-BTC, ngày 24/10/2012.

h. **Rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. **Độ nhạy của ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

8. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Đến ngày 31/12/2015, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

9. **Thông tin về số liệu so sánh:**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS); Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính để so sánh.

Người lập biểu

*Đỗ Anh Dũng*

Kế toán trưởng

*Nguyễn Minh Chiến*

TP. HCM, ngày 19 / 01 / 2016

Tổng Giám đốc



*Phạm Hồng Phú*